

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 59

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông bất thường đã phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa vào Công ty. Theo đó, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 303.830.405 cổ phiếu mới vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 9 năm 2017. Theo đó, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa trở thành công ty con của Công ty, và đổi tên thành Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó chủ tịch thường trực	
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2017
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2017
Ông See Beow Tean	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2017

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2017
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2017
	Giám đốc Khối Kỹ thuật Sản xuất	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 2	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
	Phó Tổng Giám đốc Nguyên liệu	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Lê Đức Tôn	Giám đốc Nhà máy	
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Trọng Hòa	Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 3	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Bà Hồ Nguyễn Duy Khương	Giám đốc Hỗ trợ	
Ông Thái Bá Hòa	Giám đốc Nguyên liệu	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Hùng Việt	Giám đốc Kỹ thuật	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Ông Nguyễn Thanh Ngử được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định số 31/2017/QĐ – CT.HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Tại mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Huỳnh Ước My
Thành viên Hội đồng Quản trị
Giấy Ủy quyền số 18/2017/GUQ-TTCS

Ngày 13 tháng 2 năm 2018

Số tham chiếu: 61248763/19833928-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.098.838.184.771	3.241.680.231.688
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	72.480.123.309	62.187.577.074
111	1. Tiền		72.480.123.309	62.187.577.074
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	67.736.224.925
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	69.379.966.906
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(1.643.741.981)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.892.547.418.197	1.323.782.479.290
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.199.627.002.771	495.859.975.929
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.222.834.565.011	763.063.021.070
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	117.800.000.000	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	409.295.655.638	88.352.460.694
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 8	(57.009.805.223)	(38.492.978.403)
140	IV. Hàng tồn kho	9	953.760.670.226	1.659.685.225.883
141	1. Hàng tồn kho		955.050.882.801	1.660.975.438.458
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.290.212.575)	(1.290.212.575)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		180.049.973.039	128.288.724.516
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	113.191.201.825	60.634.346.409
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	66.858.771.214	67.654.378.107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.691.893.219.633	3.480.477.637.716
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		158.070.066.313	182.797.313.608
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	27.918.501.640	22.658.393.705
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	130.151.564.673	160.138.919.903
220	II. Tài sản cố định		580.539.305.739	570.054.210.145
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	437.836.994.375	424.629.317.727
222	Nguyên giá		1.947.778.672.149	1.881.475.983.062
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.509.941.677.774)	(1.456.846.665.335)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	142.702.311.364	145.424.892.418
228	Nguyên giá		160.984.063.181	160.984.063.181
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.281.751.817)	(15.559.170.763)
230	III. Bất động sản đầu tư		128.629.713.793	131.118.256.994
231	1. Nguyên giá	13	138.061.019.789	138.061.019.789
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(9.431.305.996)	(6.942.762.795)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		191.570.835.359	45.691.373.486
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	191.570.835.359	45.691.373.486
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	11.555.921.889.977	2.514.826.747.088
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	10.324.690.776.100	1.118.629.504.600
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	750.245.039.375	1.397.740.319.375
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	483.265.342.384	770.062.384
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.279.267.882)	(2.313.139.271)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		77.161.408.452	35.989.736.395
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	76.916.645.363	35.654.264.372
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	244.763.089	335.472.023
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.790.731.404.404	6.722.157.869.404

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.268.552.718.960	3.642.057.360.664
310	I. Nợ ngắn hạn		2.954.875.091.044	2.442.974.515.264
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	358.687.645.279	123.294.298.086
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	23.405.493.336	17.233.298.345
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	44.166.272.240	12.541.880.373
314	4. Phải trả người lao động		401.099.114	6.410.407.347
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	77.386.693.430	39.803.523.151
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.786.037.960	3.466.732.320
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	10.125.989.787	4.995.267.539
320	8. Vay ngắn hạn	21	2.371.952.205.425	2.223.270.638.025
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		63.963.654.473	11.958.470.078
330	II. Nợ dài hạn		1.313.677.627.916	1.199.082.845.400
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		13.866.929.280	15.600.295.440
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	6.307.780.960	6.153.067.960
338	3. Vay dài hạn	21	1.293.502.917.676	1.177.329.482.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.522.178.685.444	3.080.100.508.740
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	12.522.178.685.444	3.080.100.508.740
411	1. Vốn cổ phần		5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.243.045.915.565	75.894.194.065
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		69.863.681.464	39.217.460.174
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		639.082.358.415	433.106.174.501
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		360.684.487.663	126.643.961.605
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		278.397.870.752	306.462.212.896
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.790.731.404.404	6.722.157.869.404

Đặng Thị Diễm Trinh
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.467.089.789.495	1.746.523.313.864
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(2.315.643.857)	(773.971.495)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.464.774.145.638	1.745.749.342.369
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.184.165.526.802)	(1.509.726.398.684)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		280.608.618.836	236.022.943.685
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	293.244.317.222	107.007.180.230
22	7. Chi phí tài chính	25	(136.636.958.131)	(85.398.145.380)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(129.314.265.611)	(82.348.683.166)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(35.282.986.824)	(21.582.688.674)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(67.694.446.640)	(46.840.598.554)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		334.238.544.463	189.208.691.307
31	11. Thu nhập khác		10.832.502.592	4.972.503.255
32	12. Chi phí khác		(8.627.442.352)	(2.252.013.593)
40	13. Lợi nhuận khác		2.205.060.240	2.720.489.662
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		336.443.604.703	191.929.180.969
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(57.955.025.017)	(18.535.815.261)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.1	(90.708.934)	(856.487.791)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		278.397.870.752	172.536.877.917


Đặng Thị Diễm Trinh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		336.443.604.703	191.929.180.969
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12, 13	59.453.315.705	51.719.439.935
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		16.839.213.450	(5.931.032.875)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		445.597.564	(1.278.970.282)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(283.992.157.288)	(103.369.142.485)
06	Chi phí lãi vay	25	129.314.265.611	82.348.683.166
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		258.503.839.745	215.418.158.428
09	Tăng các khoản phải thu		(1.170.506.427.019)	(720.343.665.322)
10	Giảm hàng tồn kho		705.924.555.657	226.916.720.833
11	Tăng các khoản phải trả		142.300.528.416	97.902.486.051
12	Tăng chi phí trả trước		(92.044.469.738)	(67.084.329.041)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		69.379.966.906	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(105.618.157.487)	(80.868.250.566)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.157.502.941)	(25.761.668.751)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.570.281.153)	(16.122.014.029)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(223.787.947.614)	(369.942.562.397)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(45.096.311.573)	(75.636.127.120)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		1.156.415.229	3.825.301.982
23	Tiền chi cho vay		(133.800.000.000)	(523.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		31.000.000.000	594.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(605.500.000)	(302.495.280.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		103.484.055.556	228.380.722.544
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.969.663.243	36.391.140.778
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(28.891.677.545)	(38.534.241.816)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	107.097.422.535
33	Tiền thu từ đi vay		2.474.391.459.531	2.106.112.055.583
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.211.419.288.137)	(1.984.212.861.889)
36	Cổ tức đã trả	22.2	-	(60.150.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		262.972.171.394	228.936.465.579
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.292.546.235	(179.540.338.634)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		62.187.577.074	558.391.859.290
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	93.115.761
70	Tiền cuối kỳ	4	72.480.123.309	378.944.636.417

Đặng Thị Diễm Trinh
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 2 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 754 (ngày 30 tháng 6 năm 2017: 532).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong kỳ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tiền mặt	5.721.329.334	1.898.153.954
Tiền gửi ngân hàng	66.758.793.975	60.289.423.120
TỔNG CỘNG	72.480.123.309	62.187.577.074

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
Mua lại công ty con thông qua việc hoán đổi cổ phiếu phát hành mới	9.205.455.771.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải thu bên khác	530.792.800.351	342.225.610.999
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	668.834.202.420	153.634.364.930
TỔNG CỘNG	1.199.627.002.771	495.859.975.929
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(764.235.706)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.198.862.767.065	495.859.975.929

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 1.159.106.250.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 21*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Số đầu kỳ	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	764.235.706	-
Số cuối kỳ	764.235.706	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngắn hạn	1.222.834.565.011	763.063.021.070
Trả trước cho bên khác	490.169.538.960	417.087.117.188
Trong đó:		
- Nông dân (*)	368.234.085.159	327.472.092.864
- Các khoản trả trước khác	121.935.453.801	89.615.024.324
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	732.665.026.051	345.975.903.882
Dài hạn	27.918.501.640	22.658.393.705
Trả trước cho nông dân (*)	27.918.501.640	22.658.393.705
TỔNG CỘNG	1.250.753.066.651	785.721.414.775
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(43.749.222.286)	(28.559.697.354)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.207.003.844.365	757.161.717.421

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Số đầu kỳ	28.559.697.354	24.882.892.556
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	16.962.958.066	18.780.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.773.433.134)	(1.168.946.924)
Số cuối kỳ	<u>43.749.222.286</u>	<u>23.732.725.632</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải thu bên khác (*)	113.800.000.000	-
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>4.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>117.800.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất cho vay từ 6,0% đến 8,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngắn hạn	409.295.655.638	88.352.460.694
Phải thu chuyển nhượng cổ phiếu	307.500.000.000	13.349.424.000
Lãi phải thu	63.706.794.181	44.550.112.223
Tạm ứng cho nhân viên	10.773.685.129	13.074.585.316
Phải thu lợi nhuận được chia	7.288.838.895	7.288.838.895
Ký quỹ	1.989.869.746	1.087.096.000
Phải thu ngắn hạn khác	18.036.467.687	9.002.404.260
Dài hạn	130.151.564.673	160.138.919.903
Ký quỹ thuê đất	117.444.139.673	147.431.494.903
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia (*)	12.707.425.000	12.707.425.000
TỔNG CỘNG	539.447.220.311	248.491.380.597
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(12.496.347.231)	(9.933.281.049)
GIÁ TRỊ THUẦN	526.950.873.080	238.558.099.548
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 29)</i>	408.474.928.457	86.447.722.244
<i>Phải thu từ bên khác</i>	118.475.944.623	152.110.377.304

(*) Khoản phải thu dài hạn khác bao gồm khoản 12.707.425.000 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2017: 12.707.425.000 VND) góp cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng, để phát triển dự án trồng mía ở Campuchia với thời hạn 10 (mười) năm. Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này. Công ty cam kết thu mua toàn bộ mía thu hoạch từ dự án này.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Số đầu kỳ	9.933.281.049	9.835.999.158
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.100.491.690	411.097.953
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(537.425.508)	(5.812.965.487)
Số cuối kỳ	12.496.347.231	4.434.131.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Nguyên vật liệu	483.406.630.610	205.117.282.454
Hàng hóa	234.248.815.426	65.745.124.814
Thành phẩm	123.802.502.296	1.349.843.235.768
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	85.116.254.705	37.815.300.158
Hàng mua đang đi đường	27.655.413.011	-
Công cụ, dụng cụ	821.266.753	545.297.612
Hàng gửi đi bán	-	1.909.197.652
TỔNG CỘNG	955.050.882.801	1.660.975.438.458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.290.212.575)	(1.290.212.575)
GIÁ TRỊ THUẦN	953.760.670.226	1.659.685.225.883

Hàng tồn kho trị giá 945.856.250.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngắn hạn	113.191.201.825	60.634.346.409
Chi phí ngoài vụ chờ kết chuyển	54.663.954.285	14.688.402.852
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	42.700.522.524	39.628.442.299
Khác	15.826.725.016	6.317.501.258
Dài hạn	76.916.645.363	35.654.264.372
Tiền thuê đất trả trước	61.539.991.052	25.098.401.951
Khác	15.376.654.311	10.555.862.421
TỔNG CỘNG	190.107.847.188	96.288.610.781

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	319.814.247.072	1.464.525.048.987	27.080.561.232	8.584.369.964	61.471.755.807	1.881.475.983.062
Mua mới	-	-	-	72.900.000	249.762.469	322.662.469
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.894.684.315	54.223.590.484	-	-	-	68.118.274.799
Thanh lý	-	-	(2.138.248.181)	-	-	(2.138.248.181)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	333.708.931.387	1.518.748.639.471	24.942.313.051	8.657.269.964	61.721.518.276	1.947.778.672.149
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	23.057.888.212	148.856.445.616	6.192.320.011	4.971.255.624	58.405.330.530	241.483.239.993
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	184.608.879.538	1.193.360.654.036	14.392.679.253	5.888.999.393	58.595.453.115	1.456.846.665.335
Khấu hao trong kỳ	7.149.102.627	45.186.103.799	1.365.149.534	369.751.143	172.084.347	54.242.191.450
Thanh lý	-	-	(1.147.179.011)	-	-	(1.147.179.011)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	191.757.982.165	1.238.546.757.835	14.610.649.776	6.258.750.536	58.767.537.462	1.509.941.677.774
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	135.205.367.534	271.164.394.951	12.687.881.979	2.695.370.571	2.876.302.692	424.629.317.727
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	141.950.949.222	280.201.881.636	10.331.663.275	2.398.519.428	2.953.980.814	437.836.994.375
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 21)	121.824.125.132	174.293.015.246	-	-	-	296.117.140.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	146.052.588.459	14.931.474.722	160.984.063.181
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	1.610.377.636	3.272.684.150	4.883.061.786
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	8.886.205.537	6.672.965.226	15.559.170.763
Hao mòn trong kỳ	1.684.486.385	1.038.094.669	2.722.581.054
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.570.691.922	7.711.059.895	18.281.751.817
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	137.166.382.922	8.258.509.496	145.424.892.418
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	135.481.896.537	7.220.414.827	142.702.311.364
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 21)	128.939.746.046	-	128.939.746.046

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	108.764.596.789	29.296.423.000	138.061.019.789
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.157.412.824	4.785.349.971	6.942.762.795
Khấu hao và hao mòn trong kỳ	2.193.171.047	295.372.154	2.488.543.201
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.350.583.871	5.080.722.125	9.431.305.996
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	106.607.183.965	24.511.073.029	131.118.256.994
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	104.414.012.918	24.215.700.875	128.629.713.793
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 21)	104.414.012.918	24.215.700.875	128.629.713.793

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ trên cơ sở bất động sản đầu tư (trung tâm thương mại) hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Trung tâm Nhiệt điện	122.572.072.739	-
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	28.142.455.363	14.435.106.622
Dự án Espace Bourbon Tây Ninh	23.096.818.153	16.454.088.618
Dự án kho bãi	17.183.656.055	14.663.199.577
Khác	575.833.049	138.978.669
TỔNG CỘNG	191.570.835.359	45.691.373.486

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 145.668.890.892 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 15.1)	10.324.690.776.100	1.118.629.504.600
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.2)	750.245.039.375	1.397.740.319.375
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.3)	483.265.342.384	770.062.384
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.279.267.882)	(2.313.139.271)
TỔNG CỘNG	11.555.921.889.977	2.514.826.747.088

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
		Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	9.206.061.271.500	100,00	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Côn Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	189.000.000.000	90,00	189.000.000.000	90,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	658.850.304.600	100,00	658.850.304.600	100,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô; đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	269.779.200.000	94,94	269.779.200.000	94,94
Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	100,00
TỔNG CỘNG		10.324.690.776.100		1.118.629.504.600	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(138.578.801)		-	
GIÁ TRỊ THUẬN		10.324.552.197.299		1.118.629.504.600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
		Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	53.765.987.400	23,95	53.765.987.400	23,95
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm có đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	31.579.200.000	20,10	31.579.200.000	20,10
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường	117.669.852.000	39,23	117.669.852.000	39,23
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	15.120.000.000	48,00	15.120.000.000	48,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	532.109.999.975	19,00	532.109.999.975	40,00

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
		Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Công (*)	Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư, khai thác nước ngầm, thoát nước và xử lý nước thải	-	-	245.000.000.000	49,00
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre (**)	Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa và hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính	-	-	402.495.280.000	48,99
TỔNG CỘNG		750.245.039.375		1.397.740.319.375	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.370.626.697)		(1.543.076.887)	
GIÁ TRỊ THUẦN		748.874.412.678		1.396.197.242.488	

(*) Trong kỳ, Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng 16.500.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Công giảm còn 16% và công ty này không còn là công ty liên kết của Công ty.

(**) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre hoàn tất việc phát hành thêm 108.000.000 cổ phiếu mới để thực hiện hoán đổi toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam, Công ty TNHH MTV Sản xuất Chế biến Chỉ xơ dừa và Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Thành Thành Công. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre giảm còn 13,50% và công ty này không còn là công ty liên kết của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
	Chi phí đầu tư	% sở hữu	Chi phí đầu tư	% sở hữu
	(VND)		(VND)	
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	402.495.280.000	13,50	-	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	80.000.000.000	16,00	-	-
Đầu tư dài hạn khác	770.062.384		770.062.384	
TỔNG CỘNG	483.265.342.384		770.062.384	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(770.062.384)		(770.062.384)	
GIÁ TRỊ THUẦN	482.495.280.000		-	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	262.803.789.249	79.547.277.278
Phải trả bên khác	95.883.856.030	43.747.020.808
Trong đó:		
- Nông dân	58.744.942.158	15.190.523.170
- Khác	37.138.913.872	28.556.497.638
TỔNG CỘNG	358.687.645.279	123.294.298.086

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bên khác	1.751.807.649	2.140.992.514
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	21.653.685.687	15.092.305.831
TỔNG CỘNG	23.405.493.336	17.233.298.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.403.714.559	57.955.025.017	(28.157.502.941)	39.201.236.635
Thuế giá trị gia tăng	2.660.201.884	110.809.244.390	(108.831.629.727)	4.637.816.547
Thuế thu nhập cá nhân	477.963.930	1.590.193.411	(1.740.938.283)	327.219.058
TỔNG CỘNG	12.541.880.373	170.354.462.818	(138.730.070.951)	44.166.272.240
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	8.982.771.214	-	-	8.982.771.214
Thuế nhập khẩu	58.671.606.893	-	(795.606.893)	57.876.000.000
TỔNG CỘNG	67.654.378.107	-	(795.606.893)	66.858.771.214

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí lãi vay	37.385.409.779	13.689.301.655
Chi phí vận chuyển	9.860.556.435	1.735.512.434
Chi phí xây dựng	8.854.888.697	4.251.334.336
Chi phí mua nguyên liệu	5.287.155.210	9.680.034.780
Khác	15.998.683.309	10.447.339.946
TỔNG CỘNG	77.386.693.430	39.803.523.151

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngắn hạn	10.125.989.787	4.995.267.539
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	5.712.932.389	1.524.007.192
Ký quỹ	-	641.102.840
Khác	4.413.057.398	2.830.157.507
Dài hạn	6.307.780.960	6.153.067.960
Ký quỹ	6.307.780.960	6.153.067.960
TỔNG CỘNG	16.433.770.747	11.148.335.499
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên khác	15.015.470.874	9.933.143.190
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.418.299.873	1.215.192.309

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	2.223.270.638.025	2.362.721.090.533	(2.214.147.588.146)	108.065.013	2.371.952.205.425
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)					
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.863.774.296.025	2.054.849.954.900	(2.061.528.117.137)	108.065.013	1.857.204.198.801
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	202.000.000.000	266.900.000.000	(144.900.000.000)	-	324.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 21.3)	7.706.000.000	38.003.197.964	(3.798.000.000)	-	41.911.197.964
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.4)	2.386.342.000	1.193.171.000	(1.193.171.000)	-	2.386.342.000
	147.404.000.000	1.774.766.669	(2.728.300.009)	-	146.450.466.660
Dài hạn	1.177.329.482.000	155.369.804.640	(39.196.368.964)	-	1.293.502.917.676
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)					
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 21.3)	10.158.000.000	152.641.504.631	(38.003.197.964)	-	124.796.306.667
Trái phiếu (Thuyết minh số 21.4)	4.772.682.000	-	(1.193.171.000)	-	3.579.511.000
	1.162.398.800.000	2.728.300.009	-	-	1.165.127.100.009
TỔNG CỘNG	3.400.600.120.025	2.518.090.895.173	(2.253.343.957.110)	108.065.013	3.665.455.123.101

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	499.754.944.221	-	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2018 đến ngày 29 tháng 6 năm 2018	Quyền sử dụng thửa đất số 3105 toạ lạc tại Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An
Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	177.682.773.943	-	Từ ngày 21 tháng 3 năm 2018 đến ngày 27 tháng 6 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 11.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	154.148.695.242	-	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2018 đến ngày 23 tháng 4 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	118.774.692.416	-	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2018 đến ngày 8 tháng 5 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.600.000 đô la Mỹ.
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	113.899.090.399	-	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2018 đến ngày 24 tháng 6 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	99.991.500.000	-	Từ ngày 2 tháng 2 năm 2018 đến ngày 8 tháng 6 năm 2018	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	99.431.627.000	-	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2018 đến ngày 24 tháng 4 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 150.000.000.000 VND

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Tân Thuận	97.900.000.000	-	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2018 đến ngày 16 tháng 2 năm 2018	Khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Sài Gòn	97.766.542.657	-	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2018 đến ngày 26 tháng 6 năm 2018	Hàng tồn kho với giá trị 143.750.000.000 VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	53.500.000.000	-	Ngày 27 tháng 6 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 10.000.000 đô la Mỹ
	50.338.969.223	2.210.758	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2018 đến ngày 13 tháng 6 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 10.000.000 đô la Mỹ
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	80.856.533.431	-	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2018 đến ngày 29 tháng 6 năm 2018	Khoản phải thu với giá trị 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	76.556.687.500	-	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2018 đến ngày 27 tháng 6 năm 2018	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 5.000.000 đô la Mỹ
Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở Giao dịch	59.995.095.400	-	Từ ngày 18 tháng 1 năm 2018 đến ngày 15 tháng 2 năm 2018	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	42.242.400.000	-	Từ ngày 29 tháng 5 năm 2018 đến ngày 27 tháng 6 năm 2018	Hàng tồn kho với giá trị 143.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	19.364.647.369	-	Từ ngày 11 tháng 6 năm 2018 đến ngày 25 tháng 6 năm 2018	Quyền sử dụng đất theo các hợp đồng thế chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	15.000.000.000	-	Ngày 28 tháng 2 năm 2018	Tin chấp
	1.857.204.198.801	2.210.758		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Sài Gòn	76.590.952.819	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2018 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	Máy móc hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	61.353.551.812	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dự án Trung tâm Nhiệt điện
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	28.763.000.000	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2018 đến ngày 22 tháng 9 năm 2020	Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay

TỔNG CỘNG

166.707.504.631

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 41.911.197.964
Vay dài hạn 124.796.306.667

Khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích mua sắm và xây dựng tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (Thuyết minh số 29)	5.965.853.000	Từ 10 tháng 4 năm 2018 đến 10 tháng 4 năm 2020	Tín chấp
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	2.386.342.000		
Vay dài hạn	3.579.511.000		

Khoản vay dài hạn từ bên liên quan được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất 4,62% một năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay
	VND		
Phát hành theo mệnh giá			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hợp đồng mua trái phiếu số 01.2016/PL/TPBANK-SBT ngày 30 tháng 5 năm 2016 (*)	534.588.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2018 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Hợp đồng mua trái phiếu số 06 – TP/2016/VIB – TTCS ngày 30 tháng 5 năm 2016 (*)	356.392.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2018 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội – Hợp đồng mua trái phiếu số 01/2017/HĐTP/TTCS-BIDV ngày 23 tháng 6 năm 2017 (**)	420.597.566.669	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2019 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
	1.311.577.566.669		
Trong đó:			
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	146.450.466.660		
Vay dài hạn	1.165.127.100.009		

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.947.610.330.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	243.709.260.201	395.419.469.546	2.701.606.601.277
Tăng vốn trong kỳ	584.272.350.000	(146.070.770.000)	-	(233.713.240.000)	(204.488.340.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	66.790.560.242	40.306.862.293	-	-	107.097.422.535
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	172.536.877.917	172.536.877.917
Trích lập các quỹ	-	-	-	29.221.439.973	(29.221.439.973)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(35.065.727.968)	(35.065.727.968)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	39.217.460.174	299.180.839.522	2.946.175.173.761
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	39.217.460.174	433.106.174.501	3.080.100.508.740
Tăng vốn trong kỳ (*)	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500	-	-	-	9.205.455.771.500
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	278.397.870.752	278.397.870.752
Trích lập các quỹ	-	-	-	30.646.221.290	(30.646.221.290)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(41.775.465.548)	(41.775.465.548)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	-	69.863.681.464	639.082.358.415	12.522.178.685.444

(*) Vào ngày 6 tháng 9 năm 2017, Công ty đã phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 16 tháng 9 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	2.531.882.680.000	1.947.610.330.000
Tăng trong kỳ	3.038.304.050.000	584.272.350.000
Số cuối kỳ	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
Cổ tức công bố	-	-
Cổ tức đã trả	-	(60.150.650)

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (cổ phiếu)	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	557.018.673	253.188.268
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	557.018.673	253.188.268
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	557.018.673	253.188.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Doanh thu gộp:	2.467.089.789.495	1.746.523.313.864
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	2.312.522.929.190	1.591.909.625.459
Doanh thu bán mật đường	15.283.588.568	29.885.725.714
Doanh thu bán điện	7.743.773.321	12.421.183.645
Doanh thu bán phân bón	8.091.107.155	8.349.494.673
Doanh thu khác	123.448.391.261	103.957.284.373
Trừ:	(2.315.643.857)	(773.971.495)
Hàng bán trả lại	(2.315.643.857)	(19.032.575)
Giảm giá hàng bán	-	(754.938.920)
Doanh thu thuần	<u>2.464.774.145.638</u>	<u>1.745.749.342.369</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	2.310.207.285.333	1.591.136.899.581
Doanh thu bán mật đường	15.283.588.568	29.885.725.714
Doanh thu bán điện	7.743.773.321	12.421.183.645
Doanh thu bán phân bón	8.091.107.155	8.349.494.673
Doanh thu khác	123.448.391.261	103.956.038.756
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	1.668.639.016.454	1.064.311.985.446
Doanh thu đối với bên liên quan	796.135.129.184	681.437.356.923

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lãi thanh lý khoản đầu tư	254.700.092.568	54.559.288.305
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	37.237.955.673	45.754.487.673
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	701.468.981	3.994.677.252
Cổ tức	604.800.000	2.698.727.000
TỔNG CỘNG	<u>293.244.317.222</u>	<u>107.007.180.230</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	6.728.197.633	-
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	1.983.724.668	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giá vốn bán đường	2.050.057.903.011	1.372.261.682.230
Giá vốn bán điện	10.860.735.136	16.025.187.289
Giá vốn bán mặt đường	13.129.992.000	27.801.378.000
Giá vốn bán phân bón	8.109.217.659	8.207.684.189
Giá vốn khác	102.007.678.996	85.430.466.976
TỔNG CỘNG	<u>2.184.165.526.802</u>	<u>1.509.726.398.684</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí lãi vay	129.314.265.611	82.348.683.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.549.404.395	1.108.460.421
(Hoàn nhập dự phòng) chi phí dự phòng	(1.677.613.370)	621.001.583
Khác	7.450.901.495	1.320.000.210
TỔNG CỘNG	<u>136.636.958.131</u>	<u>85.398.145.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.398.538.340	15.182.169.444
Chi phí nhân viên	3.879.898.709	3.616.349.571
Chi phí khác	3.004.549.775	2.784.169.659
TỔNG CỘNG	35.282.986.824	21.582.688.674
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	23.272.812.497	22.494.535.407
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.755.296.281	4.424.972.375
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	18.516.826.820	(6.552.034.458)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.819.516.718	9.031.816.818
Chi phí khác	11.329.994.324	17.441.308.412
TỔNG CỘNG	67.694.446.640	46.840.598.554

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	2.070.241.093.653	1.407.431.126.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.159.908.256	52.922.020.725
Chi phí khấu hao và hao mòn	54.122.806.623	51.719.439.935
Chi phí nhân công	36.253.754.859	51.262.613.281
Chi phí khác	54.365.396.875	14.814.485.437
TỔNG CỘNG	2.287.142.960.266	1.578.149.685.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.955.025.017	18.535.815.261
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	90.708.934	856.487.791
TỔNG CỘNG	58.045.733.951	19.392.303.052

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	336.443.604.703	191.929.180.968
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	60.731.883.994	25.307.680.408
Các điều chỉnh:		
Cổ tức	(60.480.000)	(269.872.700)
Chi phí không được khấu trừ	-	93.285.290
Thuế TNDN được miễn	(2.625.670.043)	(5.738.789.946)
Chi phí thuế TNDN	58.045.733.951	19.392.303.052

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thay đổi chi phí trả trước ngắn hạn	244.763.089	335.472.023	(90.708.934)	(856.487.791)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	244.763.089	335.472.023		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(90.708.934)	(856.487.791)

VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
				VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay Mua hàng hóa Mua dịch vụ Bán hàng hóa Thu nhập lãi Cung cấp dịch vụ	- 60.908.687.000 10.775.349.695 208.631.248.569 9.827.685.402 98.181.819	400.000.000.000 - 34.835.195.967 18.540.497.648 2.747.678.390 98.181.819
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa Vay Bán hàng hóa Chi phí lãi Thu nhập lãi Cung cấp dịch vụ	106.045.341.906 266.900.000.000 16.204.578.000 5.340.809.719 4.497.002.965 -	103.490.971.342 62.000.000.000 317.142.857 300.569.445 - 28.995.174
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa Mua nguyên liệu	313.888.570.940 -	103.244.619.050 443.929.500
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Mua nguyên liệu Bán hàng hóa Thu nhập lãi Cung cấp dịch vụ Bán phế liệu	73.694.692.795 - 7.990.511.548 498.630.777 128.050.000 151.857.200	93.892.442.847 8.017.721.688 1.004.377.104 648.487.510 150.000.000 -
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	412.500.000.000	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
				VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua dịch vụ Mua hàng hóa Thu nhập lãi Cung cấp dịch vụ	177.034.588.568 1.461.250.249 688.702.600 - -	88.940.951.204 5.940.620.106 1.303.710.508 634.375.659 7.007.273
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Mua tài sản Thu nhập lãi Bán tài sản cố định Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	58.150.755.386 141.794.531.461 - 4.418.925.109 1.156.415.229 158.270.200 213.432.000	86.486.358.043 66.431.851.317 4.164.194.701 - 1.819.397.390 214.361.467 138.639.406
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa Cho vay Thu nhập lãi	67.184.538.688 - -	36.264.634.115 3.000.000.000 54.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa Mua nguyên liệu Thu nhập lãi Bán hàng hóa	181.964.557.300 5.621.573.664 1.841.231.272 622.500.000	34.403.247.584 7.039.668.250 7.621.602.456 760.049.500
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa Thu nhập lãi Bán hàng hóa	11.249.700.000 3.152.021.093 139.500.000.000	24.434.047.619 6.734.041.241 -

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua hàng hóa Mua nguyên liệu Bán hàng hóa Thu nhập lãi	- 22.607.765.517 1.324.640.000 -	21.456.814.000 2.104.326.544 1.099.360.000 45.424.928
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Cho vay Chia lợi nhuận Mua dịch vụ Thu nhập lãi Chi phí lãi Cung cấp dịch vụ	199.130.000 - 547.892.217 304.653.141 387.208.333 141.485.848 -	12.522.301.277 3.000.000.000 - - 475.777.775 246.702.087 39.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	8.805.140.952	5.989.817.373
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Mua nguyên liệu Bán hàng hóa	177.516.897.630 138.518.285.048	747.742.994.133 433.173.248.730
Công ty TNHH MTV Hải Vĩ	Bên liên quan	Chi hộ Mua dịch vụ Bán hàng hóa Mua nguyên liệu	- 4.304.462.341 1.754.789.000 36.927.000	13.552.403.697 1.518.900.648 - -

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
				VND
Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	992.484.145	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	5.476.889.940	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.956.744.882	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kiến trúc - Xây dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua dịch vụ	3.253.977.746	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	495.927.958	-
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan	Mua hàng hóa	100.683.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Ứng trước mua nguyên liệu Mua nguyên liệu	50.000.000.000 179.352.675	- -

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Chi phí lãi	- - 3.023.222.222	7.821.905 5.917.273 -
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đăng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	344.723.085	443.376.400
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty liên kết	Mua dịch vụ Bán hàng hóa Mua hàng hóa	259.517.667 - -	373.100.000 49.497.525 25.483.542
Giao dịch với bên liên quan khác				
<i>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</i>				
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lương và thưởng			3.192.959.897	2.543.430.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	195.150.968.500	4.525.001 48.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	146.475.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	141.736.021.030	74.847.434.386
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	77.727.998.000	-
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	62.785.985.097	59.156.583.419
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	19.516.927.275	5.997.485.332
Công ty TNHH MTV Hải Vĩ	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa	10.825.050.083	4.096.638.534 318.505.825
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty liên kết	Bán tài sản	7.261.165.198	7.261.165.198
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.075.663.773	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	210.000.000	420.000.000
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	474.068.925	365.954.964
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	306.167.140	306.167.140 169.723.125
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	150.000.000	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	82.320.000	45.622.500
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Bán hàng hóa	41.733.335	-
Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	15.134.064	332.559.506
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	264.000.000
TỔNG CỘNG			668.834.202.420	153.634.364.930
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công (*)	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	268.735.813.650	157.687.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (*)	Công ty con	Mua nguyên liệu	171.285.890.999	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín (*)	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	82.070.000.000	52.722.834.951
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai (*)	Công ty con	Mua nguyên liệu	69.496.538.150	5.156.829.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ (*)	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	50.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng (*)	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	35.430.989.136	20.015.194.100
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa	40.816.415.760	98.146.384.605

(*) Khoản trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,6% một năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Sản xuất- Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	6.681.345.976	-
Công ty TNHH MTV Hải Vĩ	Bên liên quan	Mua nguyên liệu Mua dịch vụ	3.827.742.470	2.450.466.821 2.122.804.295
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua dịch vụ	3.347.155.500	5.874.764.500
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	597.795.610	597.795.610
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	160.710.000	1.075.030.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	126.800.000	126.800.000
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	87.828.800	-
TỔNG CỘNG			732.665.026.051	345.975.903.882

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Ván	Bên liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	307.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Lợi nhuận được chia Chi hộ	7.288.838.895 1.770.658.947	7.288.838.895 1.568.832.139
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi Kỳ quỹ	6.179.145.198 1.055.496.000	1.554.001.111 -
Công ty TNHH MTV Hải Vĩ	Bên liên quan	Chi hộ	3.965.184.730	2.973.460.912
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	2.024.019.873 131.580.000	- 131.580.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	2.555.285.209	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi	2.008.041.947	480.027.230
Công đoàn Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Bên liên quan	Thu nhập lãi	1.216.411.112	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Ký quỹ Thu nhập lãi	892.773.746 -	- 55.416.667
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Chi hộ	683.664.780	821.360.146
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	498.630.777	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	59.555.557	105.041.667
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Công	Công ty con	Chi hộ	54.084.259	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Thu nhập lãi	18.668.527	706.624.705

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
				VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	177.360.873.100	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	22.424.329.958	36.485.745.606
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	11.834.577.109	675.000.000
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	11.158.059.987	21.006.825.000
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	5.983.405.186	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	4.455.420.860	6.345.428.192
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	3.904.040.171	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	1.848.000.000	8.190.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	22.528.397.315	2.461.183.000
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	789.235.001	1.060.000.001
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua dịch vụ	418.670.062	1.917.610.286
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	36.927.000	
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	31.363.500	31.363.500
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	24.150.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	-	1.367.721.693
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	6.340.000	6.400.000
TỔNG CỘNG			262.803.789.249	79.547.277.278

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
				VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	18.741.208.015	1.280.449.618
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.388.907.672	1.532.566.506
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	309.570.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	10.958.320.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	99.149.707
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	7.820.000
TỔNG CỘNG			21.653.685.687	15.092.305.831
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Hải Vĩ	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	4.188.548.510	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Mua nguyên liệu	3.023.222.222	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	2.244.188.887	654.736.111
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.187.635.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.356.666.667	1.061.596.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Chi phí lãi	62.780.660	74.418.054
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	253.120.000
TỔNG CỘNG			12.063.041.946	2.043.870.165

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
				VND
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Côn Thành Công (*)	Công ty con	Vay	182.000.000.000	182.000.000.000
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Công Gia Lai (**)	Công ty con	Vay	142.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			324.000.000.000	202.000.000.000
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Vay	5.965.853.000	7.159.024.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Mượn nguyên liệu	218.299.873	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Côn Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	-	14.143.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Công	Công ty liên kết	Khác	-	1.049.309
TỔNG CỘNG			1.418.299.873	1.215.192.309

(*) Đây là khoản vay không có thời hạn thu hồi và không chịu lãi suất, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(**) Đây là khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất vay là 8,5% một năm, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

